

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẾN TRE
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **44/2021/HNGĐ-ST**

Ngày: 10/9/2021

V/v: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con
khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN TRE - TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Huỳnh Thị Thanh Như

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Hưng

Ông Trần Văn Hồ

- Thư ký phiên toà: Bà Phạm Thị Thi - Thư ký Tòa án.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre
tham gia phiên toà:** Ông Huỳnh Thanh Nhã - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 146/2021/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 4 năm 2021 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 44/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 7 năm 2021, Thông báo dời ngày xét xử số: 45/TB-TA ngày 26 tháng 7 năm 2021 và Thông báo dời ngày xét xử số: 46/TB-TA ngày 30 tháng 8 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh **Đào Minh C**, sinh năm 1985;

Địa chỉ: số A đường P, phường N, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: Chị **Phạm Kim T**, sinh năm 1989;

Địa chỉ: số B ấp M, xã A, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

(Anh C và chị T có đơn xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 05/4/2021, bản tự khai cùng các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn anh Đào Minh C trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: sau một thời gian tìm hiểu, anh C có sống chung như vợ chồng với chị Phạm Kim T. Anh và chị T có tổ chức lễ cưới truyền thống vào ngày 10/5/2007 tại ấp T, xã B, huyện T, tỉnh An Giang. Sau khi tổ chức lễ cưới, anh chị sinh sống tại địa chỉ ấp T, xã B, huyện T, tỉnh An Giang (quê quán của chị T) từ ngày 10/5/2007 đến ngày 08/4/2009. Từ ngày 08/4/2009 đến ngày

30/10/2016, do cha mẹ chị T dời ra Kiên Giang sống nên anh chị cũng theo gia đình chị T sinh sống tại địa chỉ khu phố B, phường V, thành phố R, Kiên Giang. Trong thời gian này thì anh và chị T tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường V vào ngày 03/8/2010. Từ ngày 31/10/2016 đến nay, anh chị không còn sống chung với nhau do bất đồng quan điểm sống. Hiện nay anh sinh sống tại Thành phố Hồ Chí Minh còn chị T sinh sống tại Bến Tre. Nay anh xác định không còn tình cảm với chị T nên yêu cầu ly hôn với chị T.

Về con chung: anh và chị T có với nhau 02 con chung tên Đào Tiến A, sinh ngày 23/5/2008 và Đào Thanh B, sinh ngày 21/8/2012. Anh yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu A, còn cháu B sẽ cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Anh không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: anh và chị T không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có.

Theo bản tự khai, biên bản hòa giải cùng các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án, bị đơn chị Phạm Kim T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: chị thống nhất với lời trình bày của anh Đào Minh C về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung. Chị và anh C sống chung như vợ chồng từ năm 2007 nhưng đến năm 2010 thì chị và anh C mới tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường V vào ngày 03/8/2010. Đến năm 2016, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, về kinh tế, chị và anh C đã ly thân từ đó đến nay. Nay chị xác định không còn tình cảm với anh C nên chị cũng đồng ý ly hôn với anh C.

Về con chung: có 02 con chung tên Đào Tiến A, sinh ngày 23/5/2008 và Đào Thanh B, sinh ngày 21/8/2012. Chị yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu B, còn cháu A sẽ cho anh C trực tiếp nuôi dưỡng, chị không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: chị và anh C không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa xét xử đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục được pháp luật quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Áp dụng Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 5, 147, 227, 228, 266, 271 và khoản 1 điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 5 điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016. Đề nghị tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Đào Minh C, cụ thể:

- Về quan hệ hôn nhân: công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Đào Minh C với chị Phạm Kim T.

- Về con chung: giao cho chị Nguyễn Kim T tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cháu Đào Thanh B; giao cho anh Đào Minh C tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cháu Đào Tiến A. Anh C và chị T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

- Về tài sản chung: anh C và chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

- Về nợ chung: anh C và chị T khai không có nên không xem xét.

- Về án phí: anh C phải nộp án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của các đương sự và phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật: căn cứ vào đơn khởi kiện cùng các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án hôn nhân và gia đình về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn giữa anh Đào Minh C và chị Phạm Kim T.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: anh C yêu cầu ly hôn với chị T, đây là loại việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chị Phạm Kim T có nơi cư trú tại xã S, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre có thẩm quyền giải quyết vụ án.

[3] Về việc tham gia phiên tòa của đương sự: Anh C và chị T có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt (BL49, 51). Căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh C và chị T là phù hợp.

Về nội dung:

[4] Về quan hệ hôn nhân: Vào năm 2007, anh C và chị T tiến hành tổ chức lễ cưới, đến ngày 03/8/2010 anh chị đăng ký kết hôn tại phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang. Việc đăng ký kết hôn giữa anh C và chị T là hoàn toàn tự nguyện, không bên nào bị ép buộc, đã tuân thủ đúng theo quy định tại Điều 9 và Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình 2000 nên được xem là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Tại biên bản hòa giải ngày 04/5/2021, anh C và chị T trình bày hiện nay vợ chồng chung sống không hạnh phúc, không còn quan tâm, yêu thương, chăm sóc lẫn nhau. Đồng thời, anh C và chị T thừa nhận đã ly thân từ năm 2016 đến nay, trong thời gian ly thân mạnh ai nấy sống. Tại phiên hòa giải cũng như đơn đề nghị

giải quyết vắng mặt anh C và chị T thuận tình ly hôn. Từ các tài liệu chứng cứ trên, căn cứ Điều 55 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014 Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa anh C và chị T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh C và chị T là phù hợp.

Anh C và chị T không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về con chung: có 02 con chung tên Đào Tiến A, sinh ngày 23/5/2008 và Đào Thanh B, sinh ngày 21/8/2012. Đối với cháu A hiện đang sống chung anh C, còn cháu B hiện đang sống chung với chị T. Xét điều kiện thực tế, nguyện vọng của con chung và sự thỏa thuận của các đương sự, cần chấp nhận giao cháu A cho anh C trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu B cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng; ghi nhận anh C và chị T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

[6] Về tài sản chung: anh C và chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[7] Về nợ chung: anh C và chị T khai không có nên không xem xét.

[8] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[9] Về án phí: Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, anh C phải chịu án phí hôn nhân và gia đình với số tiền 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Khoản khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Đào Minh C, cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Đào Minh C với chị Phạm Kim T.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Đào Tiến A, sinh ngày 23/5/2008 và Đào Thanh B, sinh ngày 21/8/2012. Sau khi ly hôn, giao cháu Đào Tiến A cho anh Đào Minh C trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng; giao cháu Đào Thanh B cho chị Phạm Kim T trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của anh Đào Minh C và chị Phạm Kim T tạm thời không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chưa thành niên, không ai có quyền ngăn cản. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạ dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hay mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: anh Đào Minh C và chị Phạm Kim T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

- Về nợ chung: anh Đào Minh C và chị Phạm Kim T khai không có nên không xem xét.

2. Án phí: anh Đào Minh C phải chịu án phí hôn nhân và gia đình 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số XYZ ngày 16/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự B, tỉnh Bến Tre (đã nộp xong).

3. Về quyền kháng cáo: anh Đào Minh C và chị Phạm Kim T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

4. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố B (1b);
- TAND tỉnh Bến Tre (1b);
- CCTHADS thành phố B (1b);
- UBND phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang - ngày 03/8/2010 (1b);
- Các đương sự (2b);
- Lưu hồ sơ, VP (3b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký, đóng dấu)

Huỳnh Thị Thanh Như